

B- ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
(vị trí 1)	Thửa đất sau vị trí 1 có đường đi riêng hoặc bám theo đường nhánh rộng từ 3m trở lên				
(vị trí 2)	Thửa đất sau vị trí 1,vị trí 2 có đường đi riêng hoặc bám theo đường nhánh rộng từ 1,5m đến nhỏ hơn 3m (vị trí 3)	Vị trí còn lại			
I	XÃ LÊ LỢI - XÃ TRUNG DU				
1	Trục đường Trới-Lê Lợi-Son Dương (đất ở nông thôn trong khu vực ven đô thị,đầu mỗi giao thông...)				
1.1	Kề tiếp sau khuôn viên đất của Toà án ND huyện giáp gianh thị trấn Trới đến lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung (trái tuyến).	3,000,000	1,320,000	730,000	370,000
1.2	Kề tiếp lối rẽ vào xóm dân nhà ông giáo Dung đến giáp nhà máy gạch Hạ Long1 (trái tuyến). Kề tiếp từ lối rẽ vào nhà máy gạch Hưng Long đến giáp khu nhà ở tập thể công nhân nhà máy gạch Hạ Long (phải tuyến-VP gạch Đồng tâm cũ).	2,760,000	1,130,000	580,000	250,000
1.3	Phạm vi nhà máy gạch Hạ Long 1 (trái tuyến). Khu nhà ở công nhân gạch Hạ Long 1 đến lối rẽ đi xóm Mụa-thôn An biên 1 (phải tuyến).	1,730,000	700,000	350,000	150,000
1.4	Kề tiếp sau Nhà máy gạch Hạ Long 1, theo trục đường chính của xã đến hết đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Sấm (cụm dân cư tại ngã ba lối rẽ vào nhà máy gạch Hoành Bò-công ty gốm XD Hạ Long)	560,000	360,000	180,000	100,000
1.5	Tiếp từ sau đất ở nhà Nguyễn Thị Tính thôn Bằng Sấm theo trục đường Yên Mỹ đến hết ranh giới đất nhà ông Trần Mẫn (cũ), ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E.	430,000	280,000	175,000	70,000
1.6	Nhánh đường rẽ vào nhà máy gạch Hoành Bò (Cty gốm XD Hạ Long) đến cầu xi măng, hết mặt bằng nhà máy	410,000	265,000	135,000	70,000
1.7	Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lối rẽ đi thôn Đè E đến Đốc than (xóm nhà ông Vê)	200,000	120,000	70,000	45,000
1.8	Đường Trới - Vũ Oai: Đoạn giáp ranh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Thống Nhất	1,250,000	525,000	395,000	200,000
2	Tuyến đường nhánh ,đường liên thôn. (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp,đầu mỗi giao thông.. ..)				
2.1	Nhánh đường rẽ vào XN gạch Hưng Long. Tính kề tiếp sau vị trí 1 của tuyến đường Trới-Lê Lợi (sau nhà ông Hoàn Cách) vào XN gạch Hưng Long.	1,210,000	720,000	390,000	200,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
2.2	Nhánh đường rẽ cạnh trạm điện Đồng tâm vào trường đoàn cũ : Kế tiếp sau xí nghiệp Việt Hà đến đập An biên	410,000	265,000	135,000	70,000
2.3	Nhánh đường rẽ tại ngã tư XN gạch Hưng Long vào xóm dân nhà ông giáo Dung, đến giáp xóm vườn ươm-Hồ an biên	410,000	265,000	135,000	70,000
2.4	Nhánh rẽ xóm Mụa: (1) Đoạn từ đường Trới - Lê Lợi đến giáp đường Trới - Vũ Oai (trừ vị trí 1, 2 của đường Trới - Vũ Oai) (2) Đoạn sân chơi thiếu nhi xã: Sau vị trí 1 quy hoạch Bằng Sồi đến giáp đường Trới - Vũ Oai (trừ vị trí 1, 2 của đường Trới - Vũ Oai)	410,000	265,000	135,000	70,000
2.5	Vị trí xóm Đông, xóm giữa thôn An biên 2: Nhánh rẽ từ đường Trới-Lê Lợi (Bằng Sồi) đến hết đất ở nhà ông Xuân. Trừ vị trí 1 của đường Trới-Lê Lợi	410,000	265,000	135,000	70,000
2.6	Từ ngã tư Nhà văn hoá bưu điện xã đi 2 nhánh:				
2.6.1	Nhánh 1: Đi thôn Tân Tiến (vào đến cây đa) hết ranh giới đất ở của nhà ông Hoàng Nhi	530,000	340,000	180,000	100,000
2.6.2	Nhánh 2: Đi xuống khu tái định cư bắc Cửa Lục của Nhà máy XM Thăng Long đến hết mặt bằng quy hoạch khu dân cư Bắc cửa lục (trừ các thửa đất ở bám vị trí 1, 2 của đường Trới - Vũ	530,000	340,000	180,000	100,000
2.7	Đất ở trong khu tái định cư Bắc cửa lục				
2.7.1	Các ô đất bám 2 mặt đường	1,000,000			
2.7.2	Các ô đất còn lại	950,000			
2.8	Kế tiếp từ sau đất ở nhà ông Hoàng Nhi thôn Tân Tiến đến hết khu Đồi Môm.	410,000	265,000	135,000	70,000
2.9	Đất ở dân cư xóm mũ thôn An biên 2: Đường vào xóm mũ, kế tiếp sau đất ở nhà ông Xuân đến hết địa phận thôn	200,000	120,000	70,000	45,000
2.1	Nhánh đường vào thôn Đè E : Tiếp sau đất nhà ông Trần Mẫn (cũ) ngã ba lồi rẽ đi thôn Đè E đến cống thoát nước, lồi rẽ vào nhà ông Trần Mô	260,000	200,000	120,000	70,000
2.11	Kế tiếp sau lồi rẽ vào nhà ông Trần Mô đến cuối mặt bằng nhà máy xi măng Thăng Long	200,000	120,000	70,000	45,000
2.12	Kế tiếp từ cuối mặt bằng nhà máy xi măng Thăng Long vào Hem thuốc, đến hết địa phận thôn	90,000	70,000	60,000	45,000
2.13	Nhánh đường rẽ từ nhà bà La Thị Phương vào khu nhà ở CBCNV và tái định cư của nhà máy gạch Hoàn Bò (Cty gồm XD Hạ Long)	280,000	210,000	130,000	70,000
2.14	Đất ở các hộ dân từ công nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (phải tuyến).	200,000	120,000	70,000	45,000
1.2	Đất ở các hộ dân từ công nhà máy xi măng Thăng Long theo tuyến đường băng tải đá ra TL 326 giáp ranh xã Sơn Dương (trái tuyến).	220,000	130,000	70,000	50,000
2.15	Nhánh đường từ trạm điện Tân tiến vào đến Chùa Yên Mỹ	200,000	120,000	70,000	45,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
3	Các vị trí còn lại				
3.1	Đất ở dân cư thôn Yên Mỹ: Lối rẽ đường thôn, từ ranh giới đất ở nhà ông Đặng Kiệt đến hết đất ở nhà ông Thăng (theo trục đường thôn ra đến ngã ba đường liên xã đi thôn Đê E và xã Sơn	200,000	170,000	135,000	90,000
3.2	Khu Vườn ươm- Lối rẽ sau UBND xã vào khu vườn ươm: Sau đất ở nhà ông Minh-thôn Bằng Sầm đến hết vườn ươm, giáp hồ An Biên.	130,000	110,000	90,000	70,000
3.3	Sau mặt bằng nhà máy gạch Hoàn Bồ-cty gốm XD Hạ Long lối ra khu 8 thị trấn Trới.	90,000	70,000	60,000	45,000
3.4	Các khu vực còn lại của xã Lê Lợi				
3.4.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn, xóm	70,000			
3.4.2	Các hộ còn lại				45,000
II	XÃ THỐNG NHẤT - XÃ MIỀN NÚI				
1	Ven theo trục đường tỉnh lộ 326, 337, đường Đồng cao-đò bang (đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp, đầu mối giao thông...)				
1.1	Đỉnh dốc Đá Trắng giáp ranh xã Sơn Dương theo hai bên trục đường TL326 đến lối rẽ vào quy hoạch TĐC khe khoai (kho của đơn vị Tên lửa cũ)	210,000	130,000	70,000	50,000
1.2	Kế tiếp sau lối rẽ vào kho đơn vị tên lửa- thôn Khe khoai đến giáp ranh giới khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao)	430,000	280,000	140,000	70,000
1	Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) trên trục đường TL326 đi 02				
1.3.1	Nhánh 1: theo trục đường 337 đến lối rẽ vào thôn Đất Đỏ giáp gianh đất ở của chủ hộ Trần Thị	560,000	360,000	180,000	100,000
1.3.2	Kế tiếp từ nhà Trần Thị Hoa theo trục đường Đồng cao - Đò Bang đến bến đò Bang	1,000,000	610,000	300,000	130,000
1.3.3	Nhánh 2: Từ khuôn viên đất ở hộ bà Trần Thị Nghiên (thôn Đồng Cao) theo trục đường 326 đến lối rẽ lên Hạt đường 6.	560,000	360,000	180,000	100,000
1.4	Kế tiếp sau lối rẽ lên hạt đường 6 đến ngã ba đường dẫn Cầu Bang (km16 đường TL326).	430,000	280,000	140,000	70,000
1.5	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 (km16 đường 326) đến đầu Cầu Bang				
1.5.1	Đất ở các hộ dân bám theo đường dân Cầu bang, đoạn ngã ba tiếp giáp TL 326 đến giáp ranh đất ở nhà ông Liêu Văn Thành (trái) và nhà bà Nguyễn Thị Lợi (phải)	430,000	280,000	140,000	70,000
1.5.2	Kế tiếp từ nhà ông Liêu Văn Thành (trái) bà Nguyễn Thị Lợi đến ngã tư lối rẽ vào thôn Chân	1,150,000	700,000	350,000	150,000
1.5.3	Từ ngã tư lối rẽ vào thôn Chân Đèo đến đầu cầu Bang.	1,250,000	760,000	380,000	160,000
1.6	Kế tiếp sau ngã ba đường dẫn Cầu Bang, theo trục đường 326 đến đường ngầm Đồng Vải.	90,000	80,000	60,000	50,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
1.7	Đường Trới - Vũ Oai: Đoạn giáp ranh xã Lê Lợi đến đường băng tải nhà máy xi măng Hạ Long qua địa phận thôn Xích Thổ	1,250,000	525,000	395,000	200,000
1.8	Đường Trới - Vũ Oai: Từ đường băng tải nhà máy xi măng Hạ Long đến giáp trực đường dẫn cầu Bang	1,250,000	760,000	380,000	160,000
2	Tuyến đường nhánh ,đường liên thôn.(đất ở nông thôn trong khu vực khu công nghiệp,đầu mối giao thông.. ..)				
2.1	Nhánh đường từ cầu Chân đèo đến giáp trực đường dẫn cầu Bang	200,000	170,000	130,000	90,000
2.2	Nhánh đường rẽ từ đường dẫn Cầu Bang vào đến hết mặt bằng trạm điện 500 kv, địa phận thôn Chân đèo	670,000	330,000	180,000	120,000
2.3	Nhánh rẽ từ đường Đồng cao-Đò Bang vào đến nhà máy xi măng Hạ Long: Kế tiếp từ sau mặt bằng trường tư thục Thống nhất đến giáp mặt bằng nhà máy	200,000	170,000	130,000	90,000
2.4	Nhánh rẽ từ đường đồng Cao Đò Bang vào xóm nhà ông Lưu-thôn đất đỏ đến giáp mặt bằng nhà máy xi măng Hạ Long	200,000	170,000	130,000	90,000
2.5	Nhánh rẽ từ đường Đồng Cao-Đò Bang vào xóm nhà ông Thơ (Hợp tác xã nông nghiệp)-thôn đất đỏ : Sau đất ở nhà ông Ly đến nhà ông Thiêm	200,000	170,000	130,000	90,000
2.6	Nhánh đường rẽ đường Đồng Cao-Đò Bang vào nhà máy xi măng Hạ Long: Cầu Huynh đến lối rẽ vào thôn Đình	410,000	260,000	130,000	70,000
2.7	Nhánh rẽ vào xóm Mũ giáp đường Đồng Cao - Phà Bang đến cuối xóm	200,000	170,000	130,000	90,000
2.9	Quy hoạch tái định cư thôn Làng - dự án Nhà máy xi măng Hạ Long				
2.9.1	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 4 và 5 bám trực đường quy hoạch đầu nối với đường Đồng Cao - đò Bang (ô số 1 đến ô số 16).	900,000			
2.9.2	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 6 (ô số 1 đến ô số 5).	740,000			
2.9.3	Các thửa đất, ô đất thuộc lô số 8 và 9 bám trực đường quy hoạch phía ngoài bờ suối Đồng Vải (ô số 13 đến ô số 24); Lô số 10 (từ ô số 14 đến ô số 26).	600,000			
2.9.4	Các thửa đất còn lại thuộc quy hoạch và các thửa xen cư hiện trạng (không thuộc quy hoạch) bám trực đường nội bộ khu quy hoạch đã xây dựng.	700,000	300,000	240,000	
3	Đất ở dân cư các thôn:				
3.1	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Đình: Tiếp giáp đường vào nhà máy xi măng đến hết địa phận thôn (trừ các vị trí của đường Trới - Vũ Oai)	90,000	70,000	60,000	45,000
3.2	Đất ở dân cư thuộc địa phận thôn Xích Thổ (trừ các vị trí của đường Trới - Vũ Oai).	90,000	70,000	60,000	45,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
3.3	Đất ở dân cư địa phận thôn Ba sào, thôn Đá trắng (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326)	90,000	70,000	60,000	45,000
3.4	Đất ở Dân cư địa phận thôn Khe Khai, thôn Đồng cao (trừ các hộ đã tính theo trục đường 326 và đường Đồng cao-Đò bang)	90,000	70,000	60,000	45,000
3.5	Đất ở dân cư địa phận thôn 4, đoạn giáp gianh thôn Chân Đèo trở vào hết địa phận thôn	90,000	70,000	60,000	45,000
3.6	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn kế tiếp sau ngằm Đồng vải theo trục đường TL.326 đến đỉnh dốc Vũ oai hết địa phận xã Thống Nhất, giáp ranh xã Vũ oai	90,000	70,000	60,000	45,000
3.7	Đất ở dân cư: Nhánh rẽ ngằm đá trắng vào nhà máy nước đến ngã ba đường thôn Đình đi Xích thổ	90,000	70,000	60,000	45,000
3.8	Đất ở dân cư thôn Đồng Vải: nhánh rẽ đường TL 326 vào trại giam - V26 hết địa bàn thôn Đồng Vải	90,000	70,000	60,000	45,000
4	Đất ở dân cư các khu vực còn lại				
4.1	Đất ở dân cư thôn Lương kỳ, đoạn kế tiếp đỉnh dốc Đồng Chanh đến hết địa phận thôn. Đất ở dân cư thôn Đồng Vải đoạn nhánh rẽ từ đường TL.326 vào trại giam hết địa phận thôn. Các khu vực còn lại của xã Thống Nhất				
4.1.1	Các hộ có đất ở bám trục đường thôn	70,000			
4.1.2	Các hộ còn lại				45,000
III	XÃ SƠN DƯƠNG - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng (qua trung tâm xã)				
1.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên đường: đoạn giáp gianh thị trấn Trới đến giáp gianh khu qui hoạch dân cư trung tâm xã	130,000	90,000	65,000	45,000
1.2	Đất ở dân cư trong phạm vi khu qui hoạch trung tâm xã đã được UBND tỉnh phê duyệt qui	260,000	200,000	150,000	110,000
1.3	Đất ở dân cư bám 2 bên đường đoạn kế tiếp sau khu qui hoạch trung tâm xã đến cầu Đồng Giang	130,000	90,000	65,000	45,000
1.4	Đất ở dân cư từ cầu Đồng Giang theo trục đường Cầu Cháy - Đồng Đăng đến giáp Quốc lộ 279	70,000	65,000	55,000	45,000
2	Khu vực không thuộc trung tâm xã, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi				
2.1	Đất ở dân cư bám theo trục đường tỉnh lộ 326, đoạn giáp gianh thị trấn Trới đến đỉnh dốc Đá Trắng giáp gianh xã Thống Nhất	190,000	120,000	65,000	45,000
2.2	Đất ở dân cư bám theo trục đường băng tải đá của xi măng Thăng Long, lối rẽ TL326 đến giáp gianh xã Lê Lợi	190,000	120,000	65,000	45,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
2.3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn giáp gianh thị trấn Trới đến giáp ranh xã Dân Chủ (thôn Đồng ho, Đồng giữa và một phần thôn Đồng dặng)	70,000	65,000	55,000	45,000
2.4	Đất ở dân cư bám theo trục đường thôn Vườn Rậm, Vườn Cau, Cây Thị	70,000	65,000	55,000	45,000
2.5	Đất ở dân cư bám theo đường nhánh: (1) Ngã ba Mỏ đông-Kài đến giáp gianh xã Đồng Lâm ; (2) Ngã ba Trại Me đi Đồng Trà, đoạn từ cầu Trại Me đến giáp gianh xã Đồng Lâm	70,000	65,000	55,000	45,000
3	Đất ở các khu vực còn lại trong xã				
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn Đồng vang-Hà lũng	65,000			
3.2	Các hộ còn lại				45,000
IV	XÃ QUẢNG LA - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)				
1.1	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp gianh từ xã Dân Chủ đến Mỏ khai thác đá (ranh giới đất nhà ông Huy)	85,000	70,000	55,000	45,000
1.2	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn từ nhà ông Huy (Mỏ khai thác đá) qua trường cấp 2 đến hết đất ở nhà ông Hải (đoạn qua khu qui hoạch dân cư trung tâm xã)	160,000	130,000	110,000	90,000
1.3	Đất ở dân cư bám theo 02 bên đường Quốc lộ 279 đoạn sau nhà ông Hải đến hết địa phận xã giáp gianh xã Tân Dân . Nhánh đường huyện giáp gianh xã Bằng cả (đến cầu Sông Đồn xã Bằng	160,000	130,000	110,000	90,000
2	Đất ở dân cư không nằm trong trung tâm xã có cơ sở hạ tầng khá thuận lợi				
2.1	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào thôn Bô: Ngã tư sau trường tiểu học cũ đến hết địa phận thôn (Các hộ từ ngã tư trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2;3... đường	70,000	65,000	55,000	45,000
2.2	Các hộ có đất ở bám theo đường nhánh rẽ vào thôn 3, đoạn từ trạm điện số 2 đến ngã tư thôn Bô (Các hộ từ trạm điện trở ra đường 279 tính theo giá đất ở vị trí 2;3... đường 279)	70,000	65,000	55,000	45,000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại				
3.1	Các hộ có khuôn viên đất ở bám trục đường thôn	65,000			
3.2	Các hộ còn lại				45,000
V	XÃ DÂN CHỦ - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư khu vực trung tâm xã bám theo trục đường Quốc lộ 279				
1.1	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn giáp gianh xã Sơn Dương đến UBND xã Dân Chủ	85,000	70,000	55,000	45,000
1.2	Đất ở dân cư 2 bên đường Quốc lộ 279, đoạn từ UBND xã Dân Chủ đến giáp gianh xã Quảng la	85,000	70,000	55,000	45,000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại				

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
2.1	Đất ở dân cư có khuôn viên bám trực đường thôn, xóm (trừ các vị trí đất ở bám đường nhánh tính theo trực đường Quốc lộ 279 nêu trên)	65,000			
2.2	Các hộ còn lại				45,000
VI	XÃ BẢNG CẢ - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trực đường chính của xã				
1.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trực đường chính đoạn giáp gianh xã Quảng La đến ngàm khe chính. Lối rẽ giáp đường trực chính vào đến trụ sở UBND xã (cũ)	70,000	65,000	55,000	45,000
2	Trục đường chính của xã liền kề với đất ở khu vực trung tâm xã				
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường trực đường chính của xã, đoạn sau ngàm khe chính đến hết địa phận xã	70,000	65,000	55,000	45,000
2.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường trực đường liền thôn vào Khe liêu	70,000	65,000	55,000	45,000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại				
3.1	Các hộ có khuôn viên bám trực đường thôn, xóm	65,000			
3.2	Các vị trí còn lại				45,000
VII	XÃ TÂN DÂN - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở bám theo trực đường Quốc lộ 279 (qua khu vực trung tâm xã)				
1.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn giáp gianh xã Quảng La đến hết thôn Hăng trăn (Km 31 cũ)	85,000	70,000	55,000	45,000
1.2	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn gianh giới thôn Tân lập và thôn Hăng trăn (Km 31 cũ) đến hết gianh giới đất nhà ông Lý Tài Hào thôn Bằng Anh	135,000	105,000	85,000	55,000
2	Đất ở khu vực liền kề với trung tâm xã bám theo trực đường Quốc lộ 279				
2.1	Các hộ có đất ở 2 bên đường Quốc lộ 279 đoạn kế tiếp sau đất nhà ông Lý Tài Hào-thôn Bằng Anh đến hết địa phận xã giáp ranh với huyện Sơn Động - Bắc Giang	85,000	70,000	55,000	45,000
3	Đất ở dân cư các khu còn lại				
3.1	Đất ở có khuôn viên bám trực đường thôn Khe cát- Đồng Mùng sau đất ở nhà ông Liên Anh đến hết gianh gói đất ở nhà thầy giáo Thuận	65,000			
3.2	Các hộ còn lại				45,000
VIII	XÃ VŨ OAI - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư tính theo trực đường tỉnh lộ 326 (qua khu vực trung tâm xã)				
1.1	Các hộ có đất ở bám theo trực đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp gianh xã Thống Nhất đến ngàm Vũ	80,000	70,000	55,000	45,000

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
1.2	Các hộ có đất ở khu vực trung tâm xã tính theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn từ ngàm Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, khe Cháy (đoạn qua trung tâm xã).	100,000	80,000	55,000	45,000
1.3	Các hộ có đất ở bám theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn kế tiếp từ lối rẽ vào thôn khe Cháy hết địa phận xã, giáp gianh xã Hoà Bình	100,000	80,000	55,000	45,000
1.4	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào cảng Cái Món, lối rẽ đường 326 đến giáp sông Diễn Vọng	70,000	65,000	55,000	45,000
1.5	Các hộ có đất ở bám theo trục đường vào Trung tâm giáo dục lao động xã hội Vũ Oai	85,000	70,000	55,000	45,000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại				
2.1	Các hộ có khuôn viên bám trục đường thôn, xóm: Thôn Đồng Chùa, Khe Cháy	65,000			
2.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				45,000
IX	XÃ HOÀ BÌNH - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư theo trục đường tỉnh lộ 326				
1.1	Các hộ có đất ở theo trục đường tỉnh lộ 326 đoạn giáp ranh xã Vũ Oai (suối cây đa) đến hết địa phận xã, giáp gianh xã Dương Huy - Cẩm Phả (suối thác cát)	100,000	80,000	55,000	45,000
2	Đất ở dân cư các khu còn lại				
2.1	Các hộ đất ở bám trục đường thôn, xóm: Lối rẽ từ cổng trường tiểu học đến cảng Cái Món.	65,000			
2.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				45,000
X	XÃ ĐỒNG LÂM - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện (đoạn qua trung tâm xã)				
1.1	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên trục đường huyện đi Đồng Sơn, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến cầu gỗ Đèo Đọc	60,000			40,000
1.2	Các hộ có đất ở bám theo 2 bên đường trục đường Trại me- Đồng Trà, đoạn giáp ranh xã Sơn Dương đến chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng	60,000			40,000
2	Đất ở dân cư bám theo trục đường huyện				
2.1	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Trại me- Đồng Trà-Kỳ Thượng, đoạn kế tiếp chân dốc Đèo Lèn thôn Đồng Quặng đến giáp gianh xã Kỳ Thượng.	60,000			40,000
2.2	Đất ở dân cư bám theo 2 bên trục đường chính: Đoạn sau cầu gỗ Đèo Đọc đến giáp gianh xã Đồng Sơn	50,000			40,000
3	Đất ở dân cư các khu vực còn lại				
3.1	Đất ở bám mặt đường thôn Đồng Bé giáp ranh xã Sơn Dương	50,000			

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ (Đ/M2)			
		Thửa đất bám trực đường chính			
3.2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				40,000
XI	XÃ ĐỒNG SƠN - XÃ MIỀN NÚI				
1	Các hộ có đất ở bám đường huyện, đường liên thôn	50,000			
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				40,000
XII	XÃ KỶ THƯỢNG - XÃ MIỀN NÚI				
1	Đất ở bám đường huyện, đường liên thôn	50,000			
2	Các vị trí còn lại (bao gồm các thôn, bản trong địa bàn xã)				40,000

Ghi chú: Việc xác định giá đất đối với thửa đất ở tại nông thôn có vị trí chênh cốt:

Đối với thửa đất bám đường có độ chênh cao (hoặc thấp hơn) so với mặt đường (tính từ chỉ giới XD trở vào):

- a) Từ 2m đến dưới 3m giá đất bằng 80% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.
- b) Từ 3m trở lên giá đất bằng 70% giá đất quy định cùng vị trí, cùng khu vực tại bảng giá này.

Trường hợp giá đất xác định tại điểm a, b nêu ở trên thấp hơn 20% so với mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định thì tính bằng mức giá tối thiểu của khung giá đất Chính phủ quy định giảm trừ 20%.